UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ TÂN DÂN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 15/QĐ-UBND	*Tân Dân, ngày 15 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thu hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 8386/QĐ-UBND ngày 31/12/2020của UBND huyện về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 cho UBND xã Tân Dân;

Căn cứ Nghị quyết số12/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND xã khóa 01kỳ họp thứ 4 về phân bổ dự toán thu - chi ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của Ban Tài chính xã

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 (theo các phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng HĐND-UBND xã; Ban Tài chính ; Chủ tịch UBND xã và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Phòng Tài chính;
- Thường trực HĐND xã;
- Ban Kinh tế Ngân sách;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu VT;TC

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Đức Thắng

UBND XÃ TÂN DÂN

Biểu số 108/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	**10.744.959**	**TỔNG SỐ CHI**	**10.744.959**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	408.500	I. Chi đầu tư phát triển	3.500.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	3.815.610	II. Chi thường xuyên	7.094.959
III. Thu bổ sung	**6.520.849**	III. Dự phòng	150.000
- Bổ sung cân đối	6.520.849		
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

UBND XÃ TÂN DÂN

Biểu số 109/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	3	4
	TỔNG THU	**15.352.049**	**10.744.959**
I	**Các khoản thu 100%**	**245.000**	**245.000**
	Phí, lệ phí	15.000	15.000
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định		
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		
	Thu khác	230.000	230.000
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**8.586.200**	**3.979.110**
1	Các khoản thu phân chia	**163.500**	**163.500**
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.500	13.500
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	40.000	40.000
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	110.000	110.000
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	**8.422.700**	**3.815.610**
	- Thu thuế ngoài quốc doanh, hộ cá thể	*1.272.000*	*270.400*
	- Thu từ tiền cấp đất	*7.000.000*	*3.500.000*
	- Thu tiền thuê đất	*150.700*	*45.210*
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**		
IV	**Thu chuyển nguồn**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**		
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**6.520.849**	**6.520.849**
	- Thu bổ sung cân đối	6.520.849	6.520.849
	- Thu bổ sung có mục tiêu		

UBND XÃ TÂN DÂN

Biểu số 110/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	**10.744.959**	**3.500.000**	**7.244.959**
	Trong đó			
1	Chi giáo dục	11.400		11.400,000
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	100.000		100.000
4	Chi văn hóa, thông tin	180.000		180.000
5	Chi phát thanh, truyền thanh			
6	Chi thể dục thể thao			
7	Chi bảo vệ môi trường	10.000		10.000
8	Chi các hoạt động kinh tế	347.990		347.990
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.791.211,000		5.791.211
10	Chi cho công tác xã hội	619.902		619.902
11	Chi khác	34.456		34.456
12	Dự phòng ngân sách	150.000		150.000
13	Chi đầu tư phát triển khác	3.500.000	3.500.000	

0